

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được thành lập theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Nhựa Bình Minh thành Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên
Bà Trang Thị Kiều Hậu	Thành viên
Ông Bùi Quang Khôi	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Minh	Thành viên

Từ ngày 16/07/2012

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Lê Quang Doanh	Tổng Giám đốc	Đến ngày 16/11/2012
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Tổng Giám đốc	Từ ngày 16/11/2012
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Quan	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 08/01/2013

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Kim Thượng	Thành viên
Bà Đinh Thị Nguyệt Hà	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG PHẦN

NHỰA

BÌNH MINH

Nguyễn Hoàng Ngân

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2013

C. P. M.
U. H. A. N.
V. A. N.
T. O. A. N.
A. N.
T.
C. H. I. M. I. N. H.



Số : 51/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2012
của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 25/02/2013 và được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 1559/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		944.265.925.921	693.916.658.901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	333.077.520.028	71.454.653.535
1. Tiền	111		55.777.520.028	60.454.653.535
2. Các khoản tương đương tiền	112		277.300.000.000	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		374.568.255.430	397.660.026.171
1. Phải thu khách hàng	131		325.437.540.975	326.012.161.300
2. Trả trước cho người bán	132		49.493.846.269	72.011.388.267
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	711.398.814	533.559.292
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.074.530.628)	(897.082.688)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	225.304.506.167	203.395.521.259
1. Hàng tồn kho	141		225.304.506.167	203.395.521.259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.315.644.296	21.406.457.936
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.942.324.200	1.377.041.400
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	9.373.320.096	20.029.416.536
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		435.133.072.519	430.760.996.240
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.5	194.835.119.344	182.728.462.856
1. Tài sản cố định hữu hình	221		171.787.265.047	165.337.403.355
- Nguyên giá	222		515.539.762.550	452.509.213.144
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(343.752.497.503)	(287.171.809.789)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	16.625.926.407	17.069.044.047
- Nguyên giá	228		21.316.065.962	21.316.065.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.690.139.555)	(4.247.021.915)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	6.421.927.890	322.015.454
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	178.193.181.818	176.373.181.818
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.125.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		22.000.000.000	30.125.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(6.931.818.182)	(8.751.818.182)
V. Tài sản dài hạn khác	260		62.104.771.357	71.659.351.566
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	62.104.771.357	71.659.351.566
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.379.398.998.440	1.124.677.655.141

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		143.317.731.466	103.043.583.349
I. Nợ ngắn hạn	310		143.317.731.466	101.238.754.647
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	4.185.670.000	7.669.880.000
2. Phải trả người bán	312		48.277.724.888	11.909.905.117
3. Người mua trả tiền trước	313		57.049.130	525.928.321
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	38.058.332.913	39.320.856.609
5. Phải trả người lao động	315		13.483.156.232	12.441.556.425
6. Chi phí phải trả	316	V.12	10.244.725.481	7.060.319.842
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	2.021.496.424	1.337.917.206
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		26.989.576.398	20.972.391.127
II. Nợ dài hạn	330		-	1.804.828.702
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.804.828.702
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.236.081.266.974	1.021.634.071.792
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1.236.081.266.974	1.021.634.071.792
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		349.835.520.000	349.835.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		589.938.769.752	445.850.788.180
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		36.985.564.387	36.985.564.387
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		34.983.552.000	34.983.552.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		222.745.078.135	152.385.864.525
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.379.398.998.440	1.124.677.655.141

1388
CÔNG TY
KIỂM H
VỤ T
KINH K
KIỂM T
1M V
TP HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		99.739,19	87.975,12
+ EUR		17.925,41	9.545,60
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Nguyễn Lưu Thùy Minh

Kế toán trưởng



Trang Thị Kiều Hậu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.846.629.076.067	1.822.003.312.513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	32.637.337.490	25.855.543.136
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.813.991.738.577	1.796.147.769.377
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.247.169.988.086	1.362.835.089.467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		566.821.750.491	433.312.679.910
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	14.653.474.752	14.331.051.788
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.803.873.820	8.619.025.334
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		760.108.540	688.575.137
8. Chi phí bán hàng	24		56.729.936.324	44.763.084.362
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		51.391.648.588	34.487.362.752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		466.549.766.511	359.774.259.250
11. Thu nhập khác	31		1.410.590.925	1.808.344.851
12. Chi phí khác	32		5.892.414	157.504.002
13. Lợi nhuận khác	40		1.404.698.511	1.650.840.849
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		467.954.465.022	361.425.100.099
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	119.131.882.231	90.280.462.576
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		348.822.582.791	271.144.637.523

Người lập biểu

Nguyễn Lưu Thùy Minh

Kế toán trưởng

Trương Thị Kiều Hậu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	467.954.465.022	361.425.100.099
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	57.091.741.764	53.212.289.080
- Các khoản dự phòng	03	(1.642.552.060)	2.507.351.078
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(209.330.359)	(2.143.584.005)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.403.475.892)	(12.346.964.332)
- Chi phí lãi vay	06	760.108.540	688.575.137
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	509.550.957.015	403.342.767.057
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.914.038.221	(83.888.465.832)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(21.908.984.908)	36.446.588.947
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	38.855.486.310	(37.177.467.011)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.989.297.409	(71.724.924.966)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.030.782.000)	(1.171.809.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(116.674.982.082)	(73.857.257.629)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	9.473.194.810	131.484.878.588
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(25.310.185.553)	(155.479.238.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	424.858.039.222	147.975.071.573
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(69.204.225.932)	(70.196.023.285)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.727.273	495.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.406.576.299	12.009.409.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.794.922.360)	(57.691.614.171)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.985.670.000	7.269.880.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.469.880.000)	(11.508.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(104.958.176.000)	(69.945.264.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(108.442.386.000)	(74.183.384.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	261.620.730.862	16.100.073.403
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	71.454.653.535	55.204.708.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.135.631	149.871.500
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	333.077.520.028	71.454.653.535

Người lập biểu

Nguyễn Lưu Thùy Minh

Kế toán trưởng

Trang Thị Kiều Hậu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được thành lập theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Nhựa Bình Minh thành Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

388
ING T
HIỆM H
VỤ TƯ
NH KẾ
HIỆM T
M VII
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	167.280.000	308.592.744
Tiền gửi ngân hàng	55.610.240.028	60.146.060.791
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	277.300.000.000	11.000.000.000
Cộng	333.077.520.028	71.454.653.535

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	555.903.961	355.481.991
BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	129.014.068	124.283.850
Các khoản phải thu khác	26.480.785	53.793.451
Cộng	711.398.814	533.559.292

3. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	1.211.372.560	986.783.494
Nguyên liệu, vật liệu	85.271.009.851	41.271.926.850
Công cụ, dụng cụ	1.232.497.403	841.532.353
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.624.779.065	56.457.236.329
Thành phẩm	56.063.129.556	76.040.958.896
Hàng hoá	23.901.717.732	27.797.083.337
Cộng giá gốc hàng tồn kho	225.304.506.167	203.395.521.259
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	225.304.506.167	203.395.521.259

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Ký quỹ, ký cược (*)	9.322.071.609	19.978.452.629
Tài sản thiếu chờ xử lý	51.248.487	50.963.907
Cộng	9.373.320.096	20.029.416.536

(*) Là các khoản ký quỹ mở L/C để thanh toán cho nhà cung cấp máy móc thiết bị và khuôn phụ tùng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	41.522.519.848	399.569.094.467	9.621.274.794	1.796.324.035	452.509.213.144
Số tăng trong năm	12.805.896.227	44.880.911.144	2.115.720.182	3.301.785.943	63.104.313.496
- <i>Mua sắm mới</i>	12.805.896.227	44.880.911.144	2.115.720.182	3.301.785.943	63.104.313.496
Số giảm trong năm	-	17.483.000	-	56.281.090	73.764.090
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	17.483.000	-	56.281.090	73.764.090
Số dư cuối năm	54.328.416.075	444.432.522.611	11.736.994.976	5.041.828.888	515.539.762.550
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	38.081.810.717	242.602.952.699	5.049.307.434	1.437.738.939	287.171.809.789
Khấu hao trong năm	3.236.124.242	51.350.549.004	1.464.592.996	597.357.882	56.648.624.124
Số giảm trong năm	-	11.655.320	-	56.281.090	67.936.410
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	11.655.320	-	56.281.090	67.936.410
Số dư cuối năm	41.317.934.959	293.941.846.383	6.513.900.430	1.978.815.731	343.752.497.503
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.440.709.131	156.966.141.768	4.571.967.360	358.585.096	165.337.403.355
Tại ngày cuối năm	13.010.481.116	150.490.676.228	5.223.094.546	3.063.013.157	171.787.265.047

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 222.392.391.544 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	21.316.065.962
Số dư cuối năm	21.316.065.962
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	4.247.021.915
Khấu hao trong năm	443.117.640
Số dư cuối năm	4.690.139.555
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	17.069.044.047
Tại ngày cuối năm	16.625.926.407

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí khảo sát Nhà máy ép phun tại KCN Sóng Thần	-	322.015.454
Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	6.421.927.890	-
Cộng	6.421.927.890	322.015.454

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phần	31/12/2012 VND	Số lượng cổ phần	01/01/2012 VND
Đầu tư vào công ty con		155.000.000.000		155.000.000.000
- Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc(*)		155.000.000.000		155.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (**)		8.125.000.000		-
Đầu tư dài hạn khác		22.000.000.000		30.125.000.000
- Đầu tư cổ phiếu		22.000.000.000		30.125.000.000
+ Công ty CP Nhựa Đà Nẵng		-	650.000	8.125.000.000
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt - (Chứng chỉ quỹ)	180	18.000.000.000	180	18.000.000.000
+ Công ty CP Nhựa Tân Tiến - (mệnh giá 100.000 đ)	20.000	4.000.000.000	20.000	4.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.931.818.182)		(8.751.818.182)
Cộng		178.193.181.818		176.373.181.818

(*) Đầu tư vào Công ty con Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc với tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%.

(**) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng với tỷ lệ sở hữu là 29%.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí tiền thuê đất (*)	62.104.771.357	71.659.351.566
Cộng	62.104.771.357	71.659.351.566

(*) Là khoản trả trước 2 đợt chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An theo hợp đồng số 26/HĐNT-VL2-2010 ngày 13/09/2010. Thời hạn thuê đến năm 2060.

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	4.185.670.000	7.669.880.000
+ Vay cá nhân (*)	4.185.670.000	7.669.880.000
Cộng	4.185.670.000	7.669.880.000

(*) Là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam cùng thời điểm.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.821.036.246	10.780.699.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.092.278.785	27.635.378.636
Thuế thu nhập cá nhân	1.145.017.882	904.778.552
Cộng	38.058.332.913	39.320.856.609

12. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí hỗ trợ khách hàng	9.005.781.915	6.570.702.816
Chi phí lãi vay	93.943.566	364.617.026
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	1.000.000.000	-
Chi phí khác	145.000.000	125.000.000
Cộng	10.244.725.481	7.060.319.842

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	48.871.867	48.871.139
Kinh phí công đoàn	1.573.582.557	911.714.406
Cổ tức phải trả	349.442.000	356.962.000
Phải trả tiền thuế TNCN thu thừa CBCNV	-	17.369.661
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.600.000	3.000.000
Cộng	2.021.496.424	1.337.917.206

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a)	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	Số dư đầu năm trước	348.763.720.000	1.592.782.700	290.189.200.518	36.985.564.387	27.096.149.211	141.959.054.723
	- Lãi trong năm trước						271.144.637.523
	- Phân phối lợi nhuận năm 2010	1.071.800.000		128.561.587.662	-	4.000.000.000	(140.613.320.932)
	+ Trích quỹ đầu tư phát triển			128.561.587.662			(128.561.587.662)
	+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(4.736.933.270)
	+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					4.000.000.000	(4.000.000.000)
	+ Thương ESOP						(1.071.800.000)
	+ Thương cho HĐQT và BKS						(2.243.000.000)
	- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2011			27.100.000.000		3.887.402.789	(50.137.402.789)
	+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			27.100.000.000			(27.100.000.000)
	+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(19.150.000.000)
	+ Tạm trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					3.887.402.789	(3.887.402.789)
	- Chia cổ tức năm 2011						(69.967.104.000)
	Số dư cuối năm trước	349.835.520.000	1.592.782.700	445.850.788.180	36.985.564.387	34.983.552.000	152.385.864.525



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	349.835.520.000	1.592.782.700	445.850.788.180	36.985.564.387	34.983.552.000	152.385.864.525
- Lãi trong năm nay						348.822.582.791
- Phân phối lợi nhuận năm 2011			109.787.981.572			(150.196.265.181)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			109.787.981.572			(109.787.981.572)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(2.844.131.609)
+ Thương cho HĐQT và BKS						(2.580.600.000)
+ Chia cổ tức						(34.983.552.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2012			34.300.000.000			(58.300.000.000)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển						(34.300.000.000)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi			34.300.000.000			(24.000.000.000)
- Chia cổ tức năm 2012						(69.967.104.000)
Số dư cuối năm nay	349.835.520.000	1.592.782.700	589.938.769.752	36.985.564.387	34.983.552.000	222.745.078.135

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	%	01/01/2012 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	103.565.160.000	30%	103.565.160.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	246.270.360.000	70%	246.270.360.000	70%
Cộng	349.835.520.000	100%	349.835.520.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	349.835.520.000	348.763.720.000
Vốn góp tăng trong năm	-	1.071.800.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	349.835.520.000	349.835.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	104.950.656.000	69.967.104.000
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Cổ tức năm 2011</i>	34.983.552.000	69.967.104.000
+ <i>Cổ tức năm 2012</i>	69.967.104.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.983.552	34.983.552
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.983.552	34.983.552
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.983.552	34.983.552
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.983.552	34.983.552
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.983.552	34.983.552

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.846.629.076.067	1.822.003.312.513
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	1.752.692.250.791	1.629.410.989.609
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	93.936.825.276	192.592.322.904
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	32.637.337.490	25.855.543.136
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	31.568.718.643	24.713.186.295
- Hàng bán bị trả lại	1.068.618.847	1.142.356.841
- Giảm giá hàng bán	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.813.991.738.577	1.796.147.769.377
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.721.162.287.551	1.605.068.894.862
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	92.829.451.026	191.078.874.515
4. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.159.211.177.584	1.182.527.311.560
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	87.958.810.502	180.307.777.907
Cộng	1.247.169.988.086	1.362.835.089.467
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.346.587.299	10.839.537.154
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.059.989.000	1.169.871.960
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.568.094	178.058.669
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	209.330.359	2.143.584.005
Cộng	14.653.474.752	14.331.051.788
6. Chi phí tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	760.108.540	688.575.137
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.755.199	87.730.202
Chiết khấu thanh toán	7.817.010.081	5.249.992.722
Dự phòng và hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(1.820.000.000)	2.592.727.273
Cộng	6.803.873.820	8.619.025.334

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25 % trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	467.954.465.022	361.425.100.099
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.573.063.899	(303.249.791)
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.633.052.899	866.622.169
+ Chi phí không được khấu trừ	9.619.440.739	391.480.416
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.612.160	475.141.753
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.059.989.000	1.169.871.960
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.059.989.000	1.169.871.960
Tổng lợi nhuận tính thuế	476.527.528.921	361.121.850.308
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>119.131.882.231</u>	<u>90.280.462.576</u>

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	977.561.247.503	1.069.208.101.877
Chi phí nhân công	101.657.269.634	81.427.499.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.091.741.764	53.212.289.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.538.099.885	56.756.352.248
Chi phí khác bằng tiền	44.512.122.958	25.641.968.276
Cộng	<u>1.248.360.481.745</u>	<u>1.286.246.210.543</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các cam kết

Cam kết về thuê hoạt động: Ngày 13/09/2010, Công ty đã ký Hợp đồng số 26/HĐNT-VL2-2010 với Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Khu công nghiệp Vĩnh Lộc – Bến Lức thuê dài hạn 155.662,76 m² đất để xây dựng nhà xưởng, kho tàng phục vụ sản xuất kinh doanh tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hợp đồng thuê có thời hạn 50 năm. Lịch thanh toán như sau:

Từ năm thứ hai đến năm thứ tư: 166.846.856.897 đồng tương đương 8.426.609 USD.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2012, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Mua hàng hóa, thành phẩm	27.580.500.130
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Bán nguyên vật liệu, hàng hóa, thành phẩm	57.593.772.048

Cho đến ngày 31/12/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Phải thu tiền bán thành phẩm, vật tư	49.672.060.659

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	9.513.430.817	7.072.895.747

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3052
CỔ
PHÂN
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ K
NA
VI-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	333.077.520.028	71.454.653.535	333.077.520.028	71.454.653.535
Phải thu khách hàng và phải thu khác	324.389.491.132	325.168.872.063	324.389.491.132	325.168.872.063
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15.068.181.818	21.373.181.818	15.068.181.818	21.373.181.818
Cộng	672.535.192.978	417.996.707.416	672.535.192.978	417.996.707.416
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	4.185.670.000	7.669.880.000	4.185.670.000	7.669.880.000
Phải trả người bán và phải trả khác	48.676.766.888	14.092.065.480	48.676.766.888	14.092.065.480
Chi phí phải trả	10.244.725.481	7.060.319.842	10.244.725.481	7.060.319.842
Cộng	63.107.162.369	28.822.265.322	63.107.162.369	28.822.265.322

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi số do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi số.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 31/12/2012.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	63.107.162.369	-	63.107.162.369
Các khoản vay	4.185.670.000	-	4.185.670.000
Phải trả người bán	48.277.724.888	-	48.277.724.888
Phải trả khác	399.042.000	-	399.042.000
Chi phí phải trả	10.244.725.481	-	10.244.725.481
Số đầu năm	27.017.436.620	1.804.828.702	28.822.265.322
Các khoản vay	7.669.880.000	-	7.669.880.000
Phải trả người bán	11.909.905.117	-	11.909.905.117
Phải trả khác	377.331.661	1.804.828.702	2.182.160.363
Chi phí phải trả	7.060.319.842	-	7.060.319.842

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Người lập biểu

Nguyễn Lưu Thùy Minh

Kế toán trưởng

Trang Thị Kiều Hậu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2013